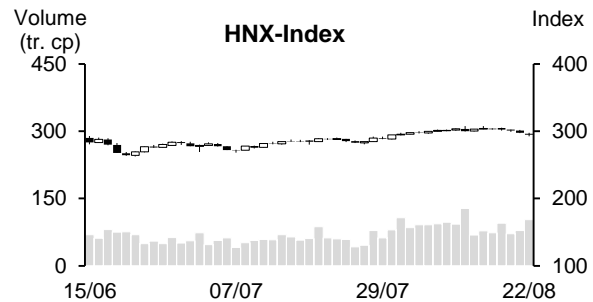
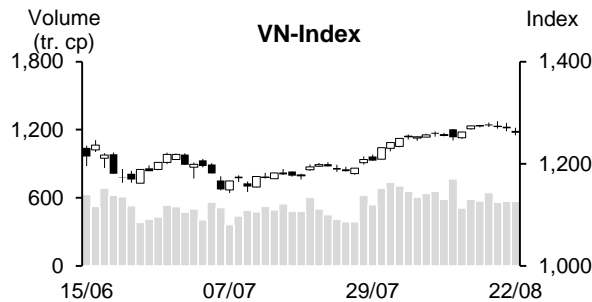


22/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,260.43	-0.69%	1,285.45	-0.73%	294.73	-1.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	619.45	1.95%	142.10	-12.48%	106.72	27.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	566.79	-0.25%	128.86	-16.44%	102.84	30.81%
TB 20 phiên (tr. cp)	597.68	-5.17%	149.33	-13.70%	83.17	23.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,838.92	-0.55%	4,925.85	-11.83%	2,163.60	30.75%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,139.88	-3.19%	4,294.76	-16.56%	2,075.13	36.09%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,567.84	-3.15%	4,750.60	-9.60%	1,613.79	28.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	130	25%	3	10%	65	26%
Số mã giảm	326	62%	26	87%	125	50%
Số mã đứng giá	70	13%	1	3%	59	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nhuộm sắc đỏ trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Các chỉ số lao dốc ngay từ đầu phiên với sức ép chính đến từ các trụ cột ngân hàng, bất động sản hay chứng khoán. Đồng thời, tín hiệu điều chỉnh cũng tiếp tục diễn ra ở các cổ phiếu midcap và penny khiến độ rộng thị trường phản ánh sự tiêu cực. Ở chiều ngược lại, thị trường cũng xuất hiện một số điểm sáng nhất định. Diễn hình là đà tăng giá của một vài nhóm ngành như bán lẻ, khu công nghiệp, bảo hiểm hay chăn nuôi heo. Có diễn biến tương tự như ngày thứ sáu tuần trước, sau khi giảm mạnh vào đầu giờ chiều, các chỉ số một lần nữa thu hẹp đà giảm trong những phút cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang đi xuống với các nền có thân dài hơn, và duy trì đóng cửa dưới MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này giữ được trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh ngưỡng 1,246 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 1,212 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ năm liên tiếp và đóng cửa xuống dưới MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên, chỉ số có thể sớm suy giảm về lại vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng 287 (MA50). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 22/8. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PDR (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: LHG, BVH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Chốt lời	23/08/22	56.1	54.2	3.5%	62	14.4%	51.6	-4.8%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LHG	Quan sát mua	23/08/22	38.8	43-45	Cặp nến Bullish Engulfing xuất hiện quanh hỗ trợ 37 -> khả năng retest hỗ trợ thành công, có thể tăng trở lại
2	BVH	Quan sát mua	23/08/22	57	62	Cặp nến Bullish Engulfing xuất hiện quanh hỗ trợ 56 -> khả năng retest hỗ trợ thành công, có thể tiếp tục kênh tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	194	155	25.2%	200	29%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	73.7	73.2	0.7%	79.5	8.6%	71	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu cá tra giảm tốc

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), tháng 7, giá trị xuất khẩu cá tra đạt 186 triệu USD, thấp hơn 13% so với tháng 6 và thấp hơn 40% so với tháng 4 - tháng đỉnh điểm năm nay.

Trung Quốc là thị trường lớn nhất của cá tra Việt Nam, chiếm 29,6% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này. Tháng 4, xuất khẩu cá tra đông lạnh sang thị trường này đạt đỉnh 116,6 triệu USD, nhưng tới tháng 7 ở mức 48 triệu USD, giảm 58,8%. Tuy nhiên, nhờ quý I xuất khẩu tăng trưởng tốt nên lũy kế 7 tháng giá trị xuất khẩu vẫn đạt 476 triệu USD, gấp đôi cùng kỳ năm trước.

Giá trị xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ đã giảm 61%, từ 113 triệu USD tháng 4 xuống còn 44 triệu USD trong tháng 7.

VASEP nhận định rằng lạm phát cao kỷ lục ở Mỹ tạo cơ hội cho cá tra đông lạnh Việt Nam. Tuy nhiên, từ nay tới cuối năm, tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng này sang đây sẽ giảm dần do kho hàng của nhà nhập khẩu vẫn đủ.

Giá cao su xuống thấp nhất 20 tháng

Giá cao su tại Sở Giao dịch Hàng hóa Tokyo giảm liên tục từ ngày 9/8 và hiện đang thấp nhất trong vòng 20 tháng qua.

Về thị trường trong nước, theo Bộ Công Thương, từ đầu tháng 8 đến nay, giá mủ nguyên liệu trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng trước.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 7, Việt Nam xuất khẩu 196.000 tấn cao su, trị giá 319 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với tháng 6. Tuy nhiên, so với tháng 7/2021, lượng giảm 3,9% và kim ngạch giảm 5,7%.

Trong tháng 7, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.623 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng 6/2022 và giảm 1,8% so với tháng 7/2021.

Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su nhiều nhất của Việt Nam trong tháng trước, chiếm 71,3% tổng lượng xuất khẩu của cả nước, với 140.040 tấn, trị giá 220,1 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với tháng 6. Tuy nhiên, so với tháng 7, lượng giảm 7,6% và kim ngạch giảm 10,3%.

Giá xăng không đổi, dầu diesel tăng 850 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương thông báo giữ nguyên giá xăng trong kỳ điều chỉnh ngày 21/8. Theo đó, mỗi lít xăng RON 95-III và E5 RON 92 có giá lần lượt là 24.660 đồng và 23.720 đồng mỗi lít.

Trong khi đó, dầu diesel và dầu hỏa tăng. Cụ thể, diesel tăng 850 đồng/lít lên 23.750 đồng/lít, dầu hỏa cũng tăng 730 đồng/lít lên 24.050 đồng/lít. Dầu mazut vẫn giữ nguyên với 16.540 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

VPBank được chấp thuận tăng vốn điều lệ tối đa 22.377 tỷ đồng

Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của VPBank (HoSE: VPB) thêm tối đa 22.377 tỷ đồng đồng dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2022, cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ thành hai đợt. Đầu tiên, ngân hàng sẽ chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 50%. Thời gian thực hiện vào quý II hoặc quý III. Sau khi hoàn thành, vốn điều lệ sẽ tăng từ 45.056 tỷ đồng lên 67.434 tỷ đồng.

Đợt thứ hai, VPBank dự kiến phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài tối đa 15% vốn điều lệ, nâng tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VPBank lên tối đa 30% vốn điều lệ. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng ít nhất 1 năm từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

Nếu hoàn thành đợt tăng vốn thứ hai, vốn điều lệ sẽ tăng lên 79.334 tỷ đồng, đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Năm 2022, VPBank đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng 106,5% lên 29.662 tỷ đồng. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu 35% phụ thuộc vào phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước từ 384.030 tỷ lên 518.400 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Ngân hàng cũng dự kiến tổng tài sản tăng 27,4%, lên 697.413 tỷ đồng. Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá tăng 27,8%, lên 413.060 tỷ đồng.

Khang Điền huy động 800 tỷ đồng trái phiếu tăng vốn cho công ty con

HDQT Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (HoSE: KDH) vừa thông qua việc phát hành 800 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Ngày phát hành dự kiến chậm nhất đến hết quý III với kỳ hạn 3 năm kể từ ngày hoàn tất. Lãi suất được cố định ở mức 12%/năm.

Toàn bộ số tiền thu được Khang Điền đầu tư vào công ty con là TNHH Tư vấn Quốc Tế để đơn vị này tăng vốn cho công ty con là Đầu Tư Kinh doanh Bất động sản Bình Trưng lên 1.660 tỷ đồng.

Trong quý II, công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm hơn 34% so với cùng kỳ năm trước về 733 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu chuyển nhượng bất động sản đóng góp hơn 718 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán giảm cùng với chi phí giảm giúp Khang Điền lãi ròng gần 332 tỷ đồng, tăng hơn 25% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế trong 6 tháng doanh nghiệp thu về 875 tỷ đồng doanh thu thuần và 631 tỷ đồng lãi ròng, lần lượt giảm 55% và tăng 34% so với cùng kỳ. Như vậy, đơn vị này đã thực hiện được 22% kế hoạch doanh thu và 44,7% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

DIC Corp trình chào bán 150 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu giá 20.000 đồng/cp

Tổng công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) thông báo sẽ tổ chức ĐHCĐ bất thường năm 2022 vào ngày 14/9. Theo tài liệu họp, HDQT trình chào bán 150 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1.000:245,96 với giá 20.000 đồng/cp.

Tổng số tiền thu được về dự kiến là 3.000 tỷ đồng công ty sử dụng đầu tư dự án khu đô thị du lịch Long Tân tại Đồng Nai. Thời gian thực hiện dự kiến thực hiện từ quý III đến quý IV. Sau khi hoàn thành việc phát hành, vốn điều lệ doanh nghiệp sẽ được nâng lên 7.598 tỷ đồng.

Năm nay, DIC Corp lên kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu năm nay đạt 5.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 1.900 tỷ đồng, lần lượt tăng 43,2% và 48,2% so với thực hiện trong năm 2021. Tuy nhiên, sau 6 tháng, công ty mới hoàn thành 21,9% kế hoạch doanh thu và 9,6% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Quý II, DIC Corp thu về 79,4 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ, tăng 50,1%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	85,600	7.00%	0.12%
MWG	66,500	3.74%	0.07%
SSB	32,500	4.00%	0.05%
BVH	57,000	2.15%	0.02%
HAG	12,400	6.44%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	63,700	1.92%	0.11%
PVI	48,800	2.95%	0.09%
HUT	29,100	2.83%	0.08%
NVB	26,500	1.92%	0.08%
IDJ	16,500	7.84%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	66,000	-2.80%	-0.14%
BID	38,450	-2.29%	-0.09%
VCB	80,000	-1.11%	-0.08%
VHM	59,400	-1.16%	-0.06%
HPG	23,350	-1.68%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,600	-7.48%	-0.25%
CEO	32,000	-6.71%	-0.17%
PHP	16,400	-8.89%	-0.15%
THD	55,600	-2.28%	-0.13%
L14	108,000	-6.90%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,400	6.44%	31,266,100
HPG	23,350	-1.68%	23,798,700
VND	22,200	-1.99%	19,927,200
SSI	24,700	-1.79%	16,747,900
DIG	38,150	-6.27%	14,506,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,600	-7.48%	35,081,700
CEO	32,000	-6.71%	9,436,296
PVS	26,700	-0.74%	8,642,725
IDC	63,700	1.92%	4,384,342
IDJ	16,500	7.84%	3,774,166

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	38,150	-6.27%	566.5
HPG	23,350	-1.68%	558.6
VND	22,200	-1.99%	449.2
VPB	31,250	0.00%	418.5
SSI	24,700	-1.79%	418.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,600	-7.48%	487.0
CEO	32,000	-6.71%	310.1
IDC	63,700	1.92%	277.6
PVS	26,700	-0.74%	233.5
HUT	29,100	2.83%	86.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

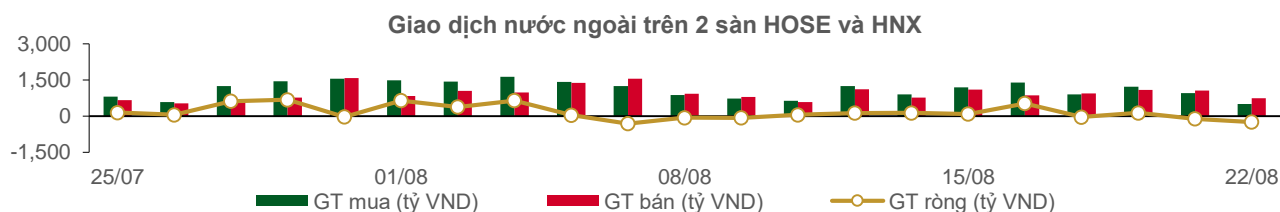
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VSC	15,351,000	559.41
NVL	2,917,000	235.46
TCB	3,726,000	137.86
CTF	3,336,000	70.72
HDB	2,521,000	66.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	445,000	19.80
HHC	221,300	18.77
EID	720,000	16.49
HUT	575,000	14.66
AMV	1,193,200	8.83

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	17.66	500.68	34.32	729.54	(16.65)	(228.86)
HNX	0.30	6.44	0.92	20.55	(0.62)	(14.11)
Tổng 2 sàn	17.97	507.12	35.24	750.09	(17.27)	(242.97)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	111,800	637,400	71.62
VNM	73,700	777,900	57.72
VIC	66,000	704,800	47.21
SHB	15,550	2,589,900	39.91
PVD	20,350	1,727,400	34.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,700	100,000	2.73
TNG	26,800	71,700	1.92
BCC	15,400	20,100	0.31
DL1	6,200	50,000	0.30
IDC	63,700	4,000	0.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
KBC	36,500	1,565,200	56.59
MSN	111,800	435,000	48.90
VHM	59,400	749,500	44.55
SSI	24,700	1,698,500	42.28
HPG	23,350	1,765,700	41.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	63,700	161,500	10.08
SHS	13,600	504,878	6.95
PHP	16,400	72,900	1.20
BVS	24,600	30,000	0.73
DL1	6,200	92,200	0.57

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,700	653,400	48.51
SHB	15,550	2,272,800	35.04
PVD	20,350	1,693,300	34.21
NVL	81,800	298,400	24.43
MSN	111,800	202,400	22.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,700	99,936	2.73
TNG	26,800	71,300	1.91
BCC	15,400	20,100	0.31
VBC	27,000	3,500	0.10
PVC	18,500	4,900	0.09

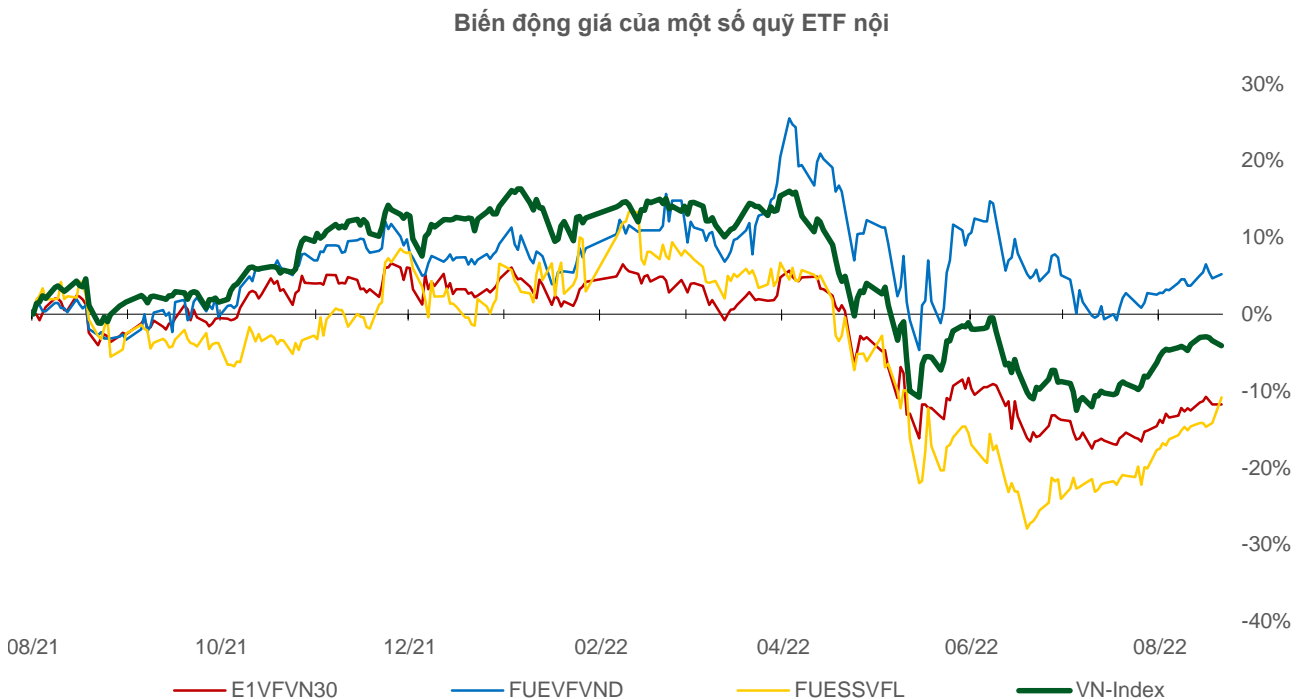
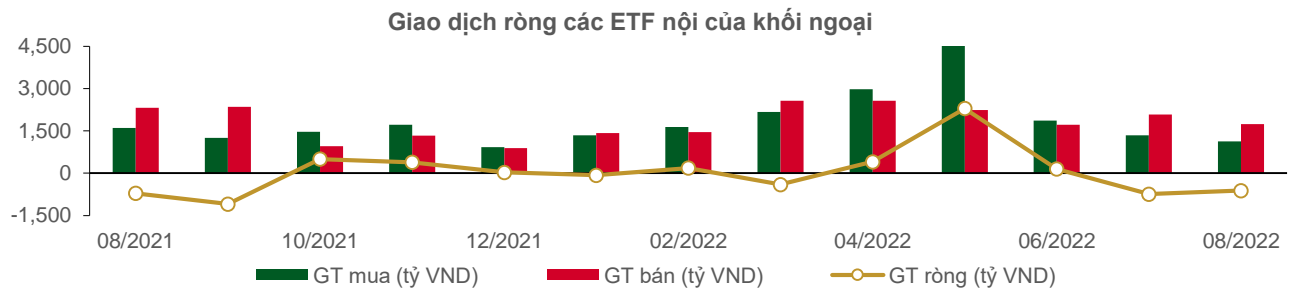
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	36,500	(1,491,200)	(53.90)
SSI	24,700	(1,656,800)	(41.24)
VHM	59,400	(599,700)	(35.64)
STB	24,700	(1,221,300)	(30.51)
HPG	23,350	(1,257,500)	(29.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	63,700	(157,500)	(9.83)
SHS	13,600	(491,778)	(6.77)
PHP	16,400	(72,800)	(1.20)
BVS	24,600	(29,000)	(0.70)
IVS	8,700	(34,000)	(0.29)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,800	0.0%	463,100	10.11	E1VFN30	3.00	9.03	(6.04)
FUEMAV30	15,230	-0.5%	53,800	0.81	FUEMAV30	0.65	0.81	(0.15)
FUESSV30	15,750	-0.1%	6,600	0.10	FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	20,000	0.0%	5,900	0.12	FUESSV50	0.00	0.05	(0.05)
FUESSVFL	18,800	3.9%	155,500	2.80	FUESSVFL	2.48	2.46	0.02
FUEVFN30	27,040	0.5%	1,043,800	28.11	FUEVFN30	2.21	25.03	(22.82)
FUEVN100	16,560	0.0%	98,000	1.62	FUEVN100	0.79	1.47	(0.68)
FUEIP100	9,270	-0.1%	63,400	0.59	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,320	-1.1%	53,000	0.44	FUEKIV30	0.23	0.21	0.01
Tổng cộng			1,943,100	44.71	Tổng cộng	9.36	39.08	(29.72)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	130	-13.3%	10,870	29	24,650	10	(120)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	580	-12.1%	45,720	58	24,650	205	(375)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,170	-7.1%	12,890	77	24,650	486	(684)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	2,340	-8.2%	42,870	112	24,650	989	(1,351)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	690	-1.4%	56,060	29	86,800	413	(277)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,270	-3.8%	17,260	107	86,800	692	(578)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,140	-5.0%	4,540	144	86,800	760	(380)	93,000	6.0	13/01/2023
CFPT2206	1,810	-3.2%	51,600	112	86,800	810	(1,000)	92,000	5.0	12/12/2022
CFPT2207	3,540	-1.7%	48,110	112	86,800	2,309	(1,231)	75,000	6.0	12/12/2022
CHDB2201	70	-30.0%	8,330	30	25,450	7	(63)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	50	-28.6%	1,620	35	25,450	19	(31)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	410	-21.2%	2,200	59	25,450	176	(234)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	360	-10.0%	3,360	134	25,450	108	(252)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,500	-8.5%	5,960	107	25,450	865	(635)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,350	-6.3%	600	218	25,450	760	(590)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	294,210	60	23,350	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	41,670	30	23,350	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	-33.3%	57,380	29	23,350	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	-25.0%	810	35	23,350	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	200	0.0%	34,140	46	23,350	7	(193)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	60	0.0%	2,210	59	23,350	0	(60)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	120	-14.3%	38,920	58	23,350	2	(118)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	310	-8.8%	121,840	127	23,350	85	(225)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	850	-6.6%	65,210	70	23,350	209	(641)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	320	-11.1%	105,470	134	23,350	70	(250)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	630	-4.6%	148,290	218	23,350	291	(339)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,490	-6.7%	48,900	126	23,350	1,634	(856)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	2,220	-7.1%	36,410	126	23,350	688	(1,532)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	20	-33.3%	24,750	44	37,700	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	40	0.0%	530	35	37,700	1	(39)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	30	-40.0%	32,380	29	37,700	1	(29)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	480	-20.0%	3,000	77	37,700	121	(359)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,500	-8.5%	740	107	37,700	884	(616)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,270	-6.6%	56,780	218	37,700	695	(575)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,810	-26.7%	116,360	126	37,700	679	(1,131)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	510	0.0%	162,710	29	23,100	212	(298)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	80	14.3%	760	35	23,100	5	(75)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	910	5.8%	52,020	77	23,100	325	(585)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	990	3.1%	32,920	70	23,100	200	(790)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	640	0.0%	21,670	42	23,100	563	(77)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	680	-6.9%	6,680	134	23,100	511	(169)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,230	1.4%	144,410	126	23,100	1,320	(910)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	60	-14.3%	3,800	30	111,800	10	(50)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	280	0.0%	28,680	46	111,800	245	(35)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,120	0.0%	8,360	77	111,800	724	(396)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	910	0.0%	10	127	111,800	547	(363)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	570	0.0%	67,530	134	111,800	247	(323)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	140	111,800	628	(712)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,050	-2.8%	8,150	46	111,800	746	(304)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,260	0.0%	100	218	111,800	775	(485)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,200	-7.7%	390	144	111,800	1,306	106	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	740	29.8%	34,770	29	66,500	484	(256)	66,860	5.0	20/09/2022

CMWG2203	190	58.3%	12,200	35	66,500	192	2	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	580	20.8%	61,700	46	66,500	258	(322)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	570	14.0%	56,580	77	66,500	208	(362)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,040	16.9%	100	140	66,500	146	(894)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	820	15.5%	1,690	77	66,500	257	(563)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,800	11.6%	32,250	126	66,500	931	(1,869)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	160	-15.8%	630	44	81,800	7	(153)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	170	-34.6%	640	35	81,800	25	(145)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	240	-17.2%	13,000	29	81,800	47	(193)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	880	-5.4%	650	127	81,800	306	(574)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	790	-17.7%	10	134	81,800	254	(536)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,400	0.0%	0	140	81,800	419	(981)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,100	-15.4%	10	218	81,800	475	(625)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	60	-33.3%	44,810	44	56,100	0	(60)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	50	-70.6%	10	29	56,100	7	(43)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	540	-5.3%	5,730	134	56,100	231	(309)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	840	-8.7%	140	218	56,100	470	(370)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,600	3.6%	23,110	29	114,800	2,627	27	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	750	7.1%	1,310	42	114,800	669	(81)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	760	4.1%	7,990	134	114,800	568	(192)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,090	0.0%	450	140	114,800	346	(744)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	920	1.1%	100	144	114,800	1,091	171	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	200	-4.8%	4,910	85	13,650	50	(150)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	50	-16.7%	68,480	14	13,650	25	(25)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	700	0.0%	72,580	218	13,650	415	(285)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,540	2.0%	10,290	144	13,650	1,677	137	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	70	-36.4%	17,170	30	24,700	20	(50)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	190	-17.4%	5,080	29	24,700	58	(132)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	40	0.0%	990	35	24,700	1	(39)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	230	-14.8%	120	59	24,700	65	(165)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	450	-6.3%	90	58	24,700	52	(398)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	690	11.3%	41,290	77	24,700	391	(299)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	620	-4.6%	119,210	127	24,700	419	(201)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,390	-2.8%	64,200	70	24,700	705	(685)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	600	-4.8%	21,580	134	24,700	357	(243)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,470	-5.7%	4,030	140	24,700	1,835	(635)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,340	-3.6%	20,520	218	24,700	958	(382)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	9,760	29	38,700	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	300	0.0%	50	46	38,700	42	(258)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	380	-7.3%	1,870	58	38,700	37	(343)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	640	-5.9%	15,200	77	38,700	191	(449)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,000	-5.7%	15,470	144	38,700	559	(441)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	3,210	-11.1%	27,800	126	38,700	1,247	(1,963)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,300	-2.9%	21,110	126	38,700	1,987	(1,313)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	-33.3%	20,770	29	27,900	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	730	9.0%	3,150	67	27,900	534	(196)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	830	0.0%	13,430	218	27,900	600	(230)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	-50.0%	16,230	30	59,400	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	1,230	29	59,400	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	40	-20.0%	590	35	59,400	0	(40)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	310	0.0%	47,510	58	59,400	16	(294)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	500	-10.7%	74,530	77	59,400	83	(417)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	350	0.0%	108,950	127	59,400	51	(299)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	260	-3.7%	101,730	134	59,400	8	(252)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	670	-2.9%	36,280	218	59,400	187	(483)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,130	-3.6%	21,860	112	59,400	312	(1,818)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	40	0.0%	1,150	30	66,000	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	140	-22.2%	10	46	66,000	1	(139)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	120	-20.0%	19,950	59	66,000	1	(119)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	180	0.0%	0	28	66,000	0	(180)	82,500	10.0	19/09/2022

CVJC2202	30	0.0%	16,480	29	123,900	0	(30)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	800	-1.2%	10,200	127	123,900	264	(536)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,100	-0.9%	2,310	218	123,900	351	(749)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	130	18.2%	10	30	73,700	2	(128)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	730	-6.4%	28,970	46	73,700	471	(259)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	450	-6.3%	3,160	59	73,700	105	(345)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	660	-5.7%	250	58	73,700	184	(476)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,170	0.9%	1,480	218	73,700	591	(579)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	100	-23.1%	5,230	29	31,250	13	(87)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	440	7.3%	3,730	85	31,250	151	(289)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	170	-15.0%	310	28	31,250	11	(159)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	730	-4.0%	10,680	77	31,250	166	(564)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,360	3.0%	970	144	31,250	1,101	(259)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,170	-5.2%	87,760	112	31,250	1,494	(676)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	100	0.0%	25,940	29	29,050	27	(73)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	280	-6.7%	500	46	29,050	80	(200)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	240	-31.4%	490	59	29,050	45	(195)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	200	-4.8%	470	59	29,050	62	(138)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	940	-1.1%	1,020	77	29,050	507	(433)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	510	6.3%	60	127	29,050	246	(264)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,150	4.6%	7,730	107	29,050	656	(494)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	800	6.7%	2,730	218	29,050	464	(336)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,120	-0.9%	7,240	144	29,050	1,252	132	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
VIB	(New)	HOSE	25,000	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	(New)	HOSE	15,550	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT	(New)	HOSE	20,900	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	17,450	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	31,250	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB		HOSE	38,700	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB		HOSE	23,100	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	80,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	38,450	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	28,000	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	25,450	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	27,900	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB		HOSE	15,500	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	19,000	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	57,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	48,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	29,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	36,500	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	23,650	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	38,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	13,650	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	17,550	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	25,250	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG		HOSE	21,800	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7

REE	HOSE	83,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	51,400	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	74,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,800	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,400	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,500	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	65,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	70,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	42,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	94,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	43,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	47,800	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	42,550	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	111,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	73,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	194,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,850	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	29,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,279	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	49,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	52,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	85,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	66,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,800	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	88,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	72,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	39,700	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,405	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,350	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	114,900	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn